

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 고용보험법 시행규칙 [별지 제82호서식] <개정 2023. 6. 30.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm [Mẫu đính kèm số 82] <Sửa đổi 2023. 6. 30.>

실업인정(국민연금 가입기간 추가 산입)신청서

ĐƠN ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN THẤT NGHIỆP (CỘNG THÊM THỜI GIAN THAM GIA LƯƠNG HỮU QUỐC GIA)

※ 3쪽의 작성방법을 읽고 1쪽 및 2쪽 모두 작성하기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다. (3쪽 중 1쪽)
※ Vui lòng đọc cách điền đơn ở trang 3 và điền toàn bộ trang 1, trang 2, đánh dấu √ vào [] tương ứng. (Trang 1 trên 3)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일시 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	5일 5 ngày
----------------------	------------------------	-------------------------	--------------

신청인 (수급자격자) Người nộp đơn (người đủ điều kiện)	①성명	②주민등록번호	-
	① Họ tên	② Số chứng minh thư Hàn	-
	③주소		
	③ Địa chỉ		
	[휴대전화번호(없는 경우 전화번호):] [Số di động (hoặc số điện thoại nếu không có):]		

④지정된 출석일(실업인정일)	⑤실업인정대상기간
④ Ngày có mặt được chỉ định (ngày công nhận thất nghiệp)	⑤ Thời gian công nhận thất nghiệp

⑥지급계좌 ⑥ Tài khoản chi trả	신규신청[] Đăng ký mới[] 변경[] Thay đổi[]	은행명 : Tên ngân hàng: 계좌번호 : Số tài khoản: ※ 계좌가 압류되어 있다면, "압류방지 전용통장"을 발급받아서 적습니다. ※ Nếu tài khoản bị tịch thu, hãy điền "tài khoản chuyên dùng chống tịch thu".	예금주 : Chủ tài khoản:
------------------------------	---	---	-------------------------

⑦ 실업인정 대상기간 중의 취업사실 등 확인 ⑦ Xác nhận hoạt động xin việc trong khoảng thời gian đủ điều kiện được công nhận thất nghiệp	근로사실 및 소득발생 Lịch sử làm việc và phát sinh thu nhập	없음[] Không có[]		
		있음[] Có[]	근로 또는 소득 내용 [	

	산재 휴업급여 Trợ cấp nghỉ làm do tai nạn lao động	[] 없음 [] 있음 (수급기간: _____) [] Không có [] Có (Thời gian trợ cấp: _____)					
⑧ 실업인정 대상기간 중의 재취업활동 확인 ⑧ Xác nhận hoạt động tái xin việc trong khoảng thời gian đủ điều kiện được công nhận thất nghiệp	구직 활동 Hoạt động tìm việc	일자 Ngày	업체명 Tên công ty	전화번호 Số điện thoại	직종 Ngành nghề	구직방법 Cách thức tìm việc	구직활동 결과 Kết quả tìm việc
	자영업 준비 활동 Hoạt động chuẩn bị đề tự kinh doanh						
	취업(예정) 내역 Lịch sử xin việc (dự kiến)	[] 취직 [취직(예정)일: _____ 회사명: _____ 전화번호: _____] [] Xin việc [Ngày đi làm (dự kiến): _____ Tên công ty: _____ Số điện thoại: _____] [] 자영업 [시작(예정)일: _____ 사업내용: _____] [] Tự kinh doanh [Ngày tự kinh doanh (dự kiến): _____ Nội dung kinh doanh: _____]					
	구직 활동 외 활동 사항 Các hoạt động ngoài hoạt động tìm việc	내용 Nội dung	[] 취업 확정자 [] 고용센터 집체교육 [] Đã chắc chắn được nhận vào làm việc [] Đào tạo tập thể tại trung tâm việc làm [] 사회봉사활동 참여자 [] 직업지도 참여(취업특강 등) [] Người tham gia các hoạt [] Tham gia hướng nghiệp (bài động tình nguyện giảng đặc biệt về xin việc, v.v.) [] 부당해고 구제신청자 [] 집단상담 프로그램 [] Người đăng ký cứu trợ do bị [] Chương trình tư vấn tập thể sa thải bất công [] 직업훈련 수강 [] 재취업활동 없는 자 [] Học nghề [] Người không có hoạt động tái xin việc [] 기타 [] [] Khác []				
⑨ 구직급여 지급 결정 시 통지 방법 ⑨ Phương thức thông báo khi quyết định thanh toán trợ cấp tìm việc ※ 전자우편 등으로 통지 받기를 희망하는 경우 ※ Nếu bạn muốn nhận thông báo bằng email, v.v.				[] 휴대전화 문자메시지 [] Tin nhắn di động [] 전자우편 (이메일: _____) [] Thư điện tử (Email: _____)			

Căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 44, Điều 69-9, khoản 2 Điều 77-5, khoản 2 Điều 77-10 “Luật Bảo hiểm lao động”, Điều 63, Điều 66, Điều 93-2, khoản 8 Điều 104-8 và khoản 8 Điều 104-15 của Nghị định hướng dẫn Luật này, Điều 84, Điều 115-5, Điều 125-4 và Điều 125-10 của Thông tư hướng dẫn Luật này, tôi xin đăng ký công nhận thất nghiệp và xác nhận thông tin trên là đúng sự thật.

신청인
Người đăng ký

☞ 2쪽에 추가 작성란 있습니다.

※아래의 남은 작성하지 않습니다.

👉 Có ô để điền thêm ở trang 2.

※ Không điền vào ô này.

실업인정 유형 Loại hình công nhận thất nghiệp		[] 실업인정일 변경 [] 증명서에 따른 실업인정 [] 잠정실업인정 [] 해고효력을 다투는 자의 실업인정 [] 상병급여 청구와 병행 [] 유족의 청구에 따른 실업인정 [] Thay đổi ngày công nhận thất nghiệp [] Công nhận thất nghiệp theo giấy chứng nhận [] Công nhận thất nghiệp tạm thời [] Công nhận tình trạng thất nghiệp của người tranh chấp hiệu lực của việc sa thải [] Song song với việc yêu cầu trợ cấp thương tật [] Công nhận tình trạng thất nghiệp theo yêu cầu của gia quyền							
		지급 사항 Nội dung trợ cấp	처리 Xử lý	실업인정일수 Số ngày công nhận thất nghiệp		구직급여 산출명세 Bảng kê khai chi tiết trợ cấp tìm việc		지급액 Số tiền trợ cấp	
				미지급사유 Lí do không trợ cấp					
		결재 Phê duyệt	담당 Phụ trách	팀장 Trưởng nhóm	과장 Trưởng phòng	청장 • 지청장 Giám đốc sở, Trưởng chi nhánh	결재연월일 Ngày tháng năm phê duyệt		
							. . .		

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

<p>첨부 서류 Hồ sơ đính kèm</p>	<p>1. 수급자격증 1부</p> <p>1. 1 bản Chứng nhận điều kiện trợ cấp</p> <p>2. (상해)진단서, 재직증명서, 근로계약서, 면접확인서, 구직활동 내역서 등 「고용보험법 시행규칙」 제90조에 따른 증명서에 의한 실업인정의 각 해당 사유를 확인할 수 있는 서류(해당하는 경우에만 제출합니다) 1부</p> <p>2. 1 bản các giấy tờ có thể xác nhận từng lý do liên quan để công nhận thất nghiệp theo Điều 90 “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” như giấy chẩn đoán (chấn thương), giấy chứng nhận đang làm việc, hợp đồng lao động, xác nhận phỏng vấn, chi tiết hoạt động tìm việc, v.v. (chỉ nộp nếu có)</p> <p>3. 「고용보험법 시행규칙」 제91조에 따른 직업능력개발 훈련 등 수강증명서 (해당하는 경우에만 제출합니다) 1부</p> <p>3. 1 bản giấy chứng nhận tham dự khoá học hạn như đào tạo phát triển năng lực nghề nghiệp theo Điều 91 “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”</p>	<p>수수료 없음 Không mất phí</p>
---	--	---

[국민연금 가입기간 추가 산입 신청]

(구직급여 수급 개시일 기준 만 60세 이상인 사람 제외)

[Đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia]

(Ngoại trừ người từ 60 tuổi trở lên tính đến thời điểm bắt đầu hưởng trợ cấp tìm việc)

- ※ 국민연금 가입기간 추가 산입 신청을 이미 한 경우에는 빈칸으로 둡니다.
- ※ Nếu đã đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia, hãy để trống phần này.
- ※ 국민연금 가입기간 추가 산입을 신청하지 않으려는 경우에는 신청하지 않음에 체크합니다.
- ※ Nếu không định đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia, hãy đánh dấu vào ô Không đăng ký.
- ※ 국민연금 가입기간 추가 산입은 국민연금공단에 직접 신청할 수도 있습니다.
- ※ Có thể đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia trực tiếp tại Cơ quan hưu trí quốc gia Hàn Quốc.

① 구직급여 수급기간에 대한 국민연금 가입기간 추가 산입 신청 여부	[]신청함 []신청하지 않음 []Đăng ký []Không đăng ký
② Có đăng ký cộng thêm thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc gia vào thời gian hưởng trợ cấp tìm việc hay không	
③ 국민연금 가입기간 추가 산입 신청에 따른 국민연금 보험료 중 본인부담금 납부 고지서 수령 방법	[]우편 []전자우편 (주소:) []휴대전화 등을 통한 전자전송 []Bưu điện []Thư điện tử (địa chỉ:) []Tin nhắn qua điện thoại di động
④ Cách nhận thông báo nộp bảo hiểm bản thân tự chi trả trong phí bảo hiểm lương hưu quốc gia theo đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia	
⑤ 국민연금 보험료 중 본인부담금 자동이체 희망 여부 (구직급여 수급 계좌에서 자동 출금됩니다.)	[]희망함 []희망하지 않음
⑥ Có muốn tự động nộp bảo hiểm bản thân tự chi trả trong phí bảo hiểm lương hưu quốc gia hay không (tự động trừ từ tài khoản nhận trợ cấp tìm việc.)	[]Muốn []Không muốn

- ④ 본인은 국민연금 가입기간 추가 산입을 위한 보험료 지원 대상 파악을 위해 담당 직원이 「국민연금법 시행령」 제25조의2에 따른 재산 또는 소득을 확인하는 것에 동의합니다

- ④ Tôi đồng ý để nhân viên phụ trách xác minh tài sản hoặc thu nhập của tôi theo Điều 25-2 của “Nghị định hướng dẫn Lương hưu quốc gia” để xác định người hưởng bảo hiểm để tính thêm vào thời gian tham gia lương hưu quốc gia.
(고소득자 또는 고액재산가는 지원이 제외됩니다)
(Người có thu nhập cao hoặc người có giá trị tài sản ròng cao không được hỗ trợ.)

[]동의함 []동의하지 않음
[]Đồng ý []Không đồng ý

「고용보험법 시행규칙」 제107조의2에 따라 위와 같이 국민연금 가입기간 추가 산입을 신청하고, 국민연금 가입기간 추가 산입을 위한 보험료 지원 대상 파악을 위해 담당 직원이 「국민연금법 시행령」 제25조의2에 따른 재산 또는 소득을 확인하는 것에 동의합니다.

Tôi xin đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia như trên theo Điều 107-2 “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”, và đồng ý để nhân viên phụ trách xác minh tài sản hoặc thu nhập của tôi theo Điều 25-2 của “Nghị định hướng dẫn Lương hưu quốc gia” để xác định người được hỗ trợ bảo hiểm nhằm tính thêm vào thời gian tham gia lương hưu quốc gia.

Năm tháng ngày

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

○○지|방고용노동청(지청)장 귀하

Kính gửi Giám đốc Sở (văn phòng chi nhánh)

Việc làm và Lao động khu vực ○○

※ 아래 내용은 서식 작성 시 필요한 사항을 안내하는 부분으로 접수·보관되지 않습니다.

※ Nội dung bên dưới cung cấp hướng dẫn cần thiết khi điền biểu mẫu. Nội dung này không được nộp và lưu trữ.

위 내용이 사실과 다를 경우에는 「고용보험법」 제61조 및 제62조에 따라 구직급여 지급이 중지되고 받은 구직급여액에 상당하는 금액을 반환해야 하며, 그 금액의 2배 또는 5배 이내의 금액을 추가로 징수할 수 있습니다. 또한, 같은 법 제116조에 따라 5년(3년) 이하의 징역 또는 5천만원(3천만원) 이하의 벌금이 부과될 수 있습니다.

Nếu thông tin trên khác với thực tế thì việc thanh toán trợ cấp tìm việc sẽ bị đình chỉ và số tiền tương đương với số tiền trợ cấp tìm việc đã nhận theo Điều 61 và 62 "Luật Bảo hiểm lao động" cần được trả lại; ngoài ra có thể phải bồi thường gấp 2 hoặc 5 lần số tiền trợ cấp. Ngoài ra, theo Điều 116 của Luật trên, có thể bị phạt tù tối đa 5 năm (3 năm) hoặc phạt tiền tối đa 50 triệu won (30 triệu won).

개인정보 수집 및 이용 동의서(선택)
Đồng ý thu thập và lưu trữ thông tin cá nhân (tuỳ chọn)

본인은 실업급여 제도 안내 및 관련 제도개선에 필요한 의견조사 등을 위해 우편 또는 휴대전화 등으로 관련 정보 등을 수신하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý nhận thông tin liên quan qua thư hoặc điện thoại di động để cung cấp hướng dẫn về chế độ trợ cấp thất nghiệp và thực hiện các cuộc khảo sát ý kiến cần thiết để cải thiện chính sách liên quan.

- ① 개인정보의 수집 및 이용 목적: 관련 제도 홍보자료 제공 및 제도개선에 필요한 의견조사 등
- ① Mục đích thu thập và sử dụng thông tin cá nhân: Cung cấp tài liệu quảng bá chế độ liên quan và khảo sát ý kiến cần thiết để cải tiến chính sách, v.v.
- ② 수집하는 개인정보의 항목: 신청인 성명, 주소 및 휴대전화번호 등 연락처
- ② Các mục thông tin cá nhân thu thập: Thông tin liên hệ như họ tên, địa chỉ và số di động của người nộp đơn
- ③ 개인정보의 수집 및 이용기간: 해당 실업인정 신청 후 3년
- ③ Thời gian thu thập và sử dụng thông tin cá nhân: 3 năm sau khi nộp đơn xin công nhận thất nghiệp
- ④ 동의 거부 권리 등 안내: 신청인은 개인정보 수집 및 이용에 관하여 동의하지 않을 수 있으며, 이 경우 고용노동부가 제공하는 실업급여 제도 안내 및 관련 정보 등은 제공받을 수 없습니다.
- ④ Hướng dẫn về quyền từ chối đồng ý: Người đăng ký có thể không đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân, trong trường hợp này người đăng ký sẽ không được cung cấp hướng dẫn về hệ thống trợ cấp thất nghiệp và các thông tin liên quan do Bộ Việc làm và Lao động cung cấp.

위와 같이 개인정보를 수집·이용하는 데 동의하십니까?

[] 동의함 [] 동의안함

Ông/bà có đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân như trên hay không?

[] Đồng ý [] Không đồng ý

신청인

(서명 또는 인)

Người đăng ký

(Kí tên hoặc đóng dấu)

👉 3쪽의 작성방법을 참고하여 1, 2쪽을 작성하기 바랍니다.

👉 Vui lòng tham khảo cách điền đơn ở trang 3 và điền trang 1, 2.

작성방법 Cách điền đơn

1. 실업인정 신청서는 매 실업인정일마다 작성합니다.

1. Đơn đăng ký công nhận thất nghiệp được điền vào mỗi ngày công nhận thất nghiệp.

2. ① • ② • ③란은 모두 적습니다.

2. Điền tất cả mục ①, ②, ③.

3. ⑤란에는 이전 실업인정일의 다음 날부터 출석일(실업인정일)까지의 기간을 적습니다.

3. Tại mục ⑤ điền khoảng thời gian từ ngày sau ngày được công nhận thất nghiệp trước đó đến ngày đi làm (ngày được công nhận thất nghiệp).

4. ⑥란에는 최초 실업인정 시의 지급계좌를 적으시고, 그 이후부터는 변동사항이 있을 때만 적습니다("압류방지 전용통장" 발급은 실업인정 업무 담당자에게 문의하기 바랍니다).

4. Tại mục ⑥, điền tài khoản chi trả trợ cấp tại thời điểm công nhận thất nghiệp lần đầu và điền chỉ khi có thay đổi sau đó (vui lòng liên hệ với cán bộ phụ trách công nhận thất nghiệp để được cấp "tài khoản chuyên dùng chống tịch thu").

5. ⑦란의 근로사실 및 소득발생란 작성방법<아래의 내용을 반드시 확인>

5. Cách điền phần lịch sử việc làm và phát sinh thu nhập ở cột ⑦ <Hãy kiểm tra thông tin bên dưới>

- 실업인정 대상기간 중 일(공공근로, 일용, 아르바이트, 예술인, 노무제공자 등 취업형태 구분 없이 모두 작성)을 했거나 소득이 발생했다면 있음을, 없으면 없음을 선택합니다.
- Chọn “Có” nếu đã làm việc (bất kể loại hình công việc nào, chẳng hạn như công việc công cộng, công nhật, việc bán thời gian, nghệ sĩ, người cung cấp lao động, v.v.) hoặc có phát sinh thu nhập trong khoảng thời gian đủ điều kiện được công nhận thất nghiệp, nếu không có, chọn “Không có”.
- 있음을 선택 경우에는 아래 내용에 따라 오른쪽 칸의 내용을 적습니다.
- Nếu chọn Có thì ghi nội dung vào cột bên phải theo nội dung bên dưới.
- 근로 또는 소득 내용: 어떤 일을 했는지 또는 어떤 일을 해서 소득이 발생했는지 적습니다.(실업인정 대상기간 중에 한 일 또는 발생한 소득만 적습니다)
- Nội dung làm việc hoặc thu nhập: Điền công việc đã làm hoặc thu nhập kiếm được. (Chỉ ghi công việc đã làm hoặc thu nhập kiếm được trong khoảng thời gian đủ điều kiện được công nhận thất nghiệp)
- 근로날짜: 실업인정 대상기간 중 일한 날의 날짜를 모두 적습니다.
- Ngày làm việc: Điền tất cả thông tin về ngày đã làm việc trong khoảng thời gian đủ điều kiện được công nhận thất nghiệp.
- 소득금액: 실업인정 대상기간 중 받은 소득의 총액을 적습니다.
- Số tiền thu nhập: Điền tổng thu nhập đã nhận được trong khoảng thời gian đủ điều kiện được công nhận thất nghiệp.

- 소득예정금액: 실업인정 대상기간 중 일을 했지만 아직 소득이 발생하지 않은 때에는 실업인정 대상기간 중 일을 하고 받기로 예정된 금액을 적습니다.
 - Số tiền thu nhập dự kiến: Nếu đã làm việc trong khoảng thời gian đủ điều kiện được công nhận thất nghiệp nhưng chưa phát sinh thu nhập, hãy nhập số tiền dự kiến nhận khi làm việc trong khoảng thời gian đủ điều kiện được công nhận thất nghiệp.
6. ⑦란 중 사업자등록란에는 본인 명의로 된 사업자등록 또는 별도의 사업자 등록은 하지 않았더라도 자영업을 시작한 경우 그 내용을 적습니다.
6. Trong ô Đăng ký kinh doanh ở mục ⑦, điền thông tin bắt đầu tự kinh doanh cho dù có thể chưa đăng ký kinh doanh dưới tên mình hoặc tên khác.
7. ⑦란 중 산재휴업급여란은 실업급여를 받고 있는 현재 산업재해로 인한 급여를 받고 있거나 받을 예정이면 적습니다.
7. Tại ô Trợ cấp nghỉ làm do tai nạn lao động ở mục ⑦, điền nếu hiện đang nhận trợ cấp hoặc đang có kế hoạch nhận trợ cấp do tai nạn lao động.
8. ⑧란 중 자영업 활동계획란은 자영업계획이 있는 사람만 적습니다.
8. Chỉ những người có kế hoạch tự kinh doanh mới điền vào phần Kế hoạch hoạt động tự kinh doanh ở mục ⑧.
9. ⑧란 중 취업(예정)내역란은 취직 또는 자영업이 확정된 경우에 적습니다.
9. Điền vào Lịch sử xin việc (dự kiến) ở ô ⑧ nếu việc xin việc hoặc tự kinh doanh đã được xác định chắc chắn

유의사항 (국민연금 가입기간 추가 산입 신청)

Nội dung lưu ý (Đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia)

1. 국민연금 가입기간 추가 산입이란 구직급여 수급자가 국민연금보험료 납부를 희망하는 경우 그 기간을 국민연금 가입기간으로 산입하는 제도로써, 국민연금공단에서 지원 대상 여부를 확인하여 처리 결과를 통보합니다.
1. Cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia là chế độ mà nếu người nhận trợ cấp tìm việc muốn đóng bảo hiểm lương hưu quốc gia, thời gian đó sẽ được tính là thời gian đăng ký lương hưu quốc gia, Cơ quan hưu trí quốc gia Hàn Quốc sẽ kiểm tra điều kiện nhận hỗ trợ và thông báo về kết quả xử lý.
2. 구직급여를 지급받은 누적일수가 30일이 될 때마다 1개월 단위로 국민연금보험료를 지원하며, 해당 월의 국민연금보험료 중 신청인이 보험료의 1/4을 부담하면 나머지 보험료인 3/4이 지원됩니다.
2. Bảo hiểm lương hưu quốc gia được chi trả theo đơn vị 1 tháng bất cứ khi nào số ngày tích lũy nhận trợ cấp tìm việc đạt đến 30 ngày; người đăng ký đóng 1/4 bảo hiểm lương hưu quốc gia cho tháng đó và được hỗ trợ 3/4 còn lại.

처리절차 Quy trình xử lý

<실업인정 신청>

<Đăng ký công nhận thất nghiệp>



